

Số: 48 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 04 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB dự án Khu kho bãi, dịch vụ, logistics (KB-DV 04) tại lô KB-DV 04, Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước (đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 và Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3836/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu kho bãi, dịch vụ, logistics (KB-DV 04) tại lô KB-DV 04, Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 3844/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để phục vụ bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Khu kho bãi, dịch vụ, logistics (KB-DV 04) tại lô KB-DV 04, Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

Theo đề nghị của Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh tại Tờ trình số 189/TTr-HĐBT ngày 29/9/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 03/TTr-STNMT ngày 03/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB dự án Khu kho bãi, dịch vụ, logistics (KB-DV 04) tại lô KB-DV 04, Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước (đợt 1), với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) phần diện tích nằm trong ranh giới GPMB là **9.286.305.767 đồng** (Chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm lẻ năm nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 9.104.221.340 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 182.084.427 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 18.208.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 12.746.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)

2. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) phần diện tích nằm ngoài ranh giới GPMB là **584.101.531 đồng** (Năm trăm tám mươi bốn triệu, một trăm lẻ một nghìn, năm trăm ba mươi một đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 572.648.560 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 11.452.971 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 1.145.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 802.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)

* Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty TNHH Nông Trại Xanh.

Phần diện tích 1.680,8m² thu hồi đất nông nghiệp nằm ngoài ranh giới quy hoạch của dự án nêu trên, giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh bàn giao cho UBND xã Phước Lộc quản lý và không được tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi phần đất này.

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước và Thủ trưởng các cơ

quan, đơn vị và các hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K19, K16

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN, TỔ CHỨC NẪM TRONG RANH GIỚI GPMB DỰ ÁN KHU KHO BÃI, DỊCH VỤ, LOGISTICS (KB-DV 04) TẠI LÔ KB-DV 04, QUỐC LỘ 19 MỚI, XÃ PHƯỚC LỘC HUYỆN TUY PHƯỚC (ĐỢT 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ thôn thường trú	Số thửa	Tờ BD	Loại đất	Tổng DT thửa đất (m ²)	Hạng đất		DT thu hồi theo QH (m ²)	DT còn lại <200m ² hoặc khó SX	Tổng DT thu hồi (m ²)	Tổng DT đất NN (m ²)	% DT đất NN bị thu hồi	Nhân khẩu	Giá trị BT, HT đất đai và tài sản có trên đất (Phần trong ranh dự án)					Giá trị BT, HT (đồng)
							Hạng 2	Hạng 3							Giá trị BT đất đai	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT VKT	
a	b	c	d	e	f	g	i	j	l	m	n	o	p	q	1	2	3	4	5	5=1+2+3+4
I	DT thu hồi/DT sử dụng dưới 10%					5.081,3	30,0	129,2	159,2	0,0	159,2				12.796.520	34.899.600	0	716.400	0	48.412.520
1	Ngô Thị Yên (c), con Cao Thị Mỹ Dung, chị (dâu) Nguyễn Thị Lệ Hà ĐĐKK	Vinh Thạnh 2	838	10	LUC	767,0		70,7	70,7		70,7	2.294,8	3,08		5.521.670	15.059.100	0	318.150	0	20.898.920
2	Mai Thị Diệp (c), con Lê Thị Ngọc Anh ĐĐKK	Thôn Vĩnh Hy	688	10	LUC	1.489,6	0,3		0,3		0,3	2.286,0	0,01		27.060	73.800	0	1.350	0	102.210
3	Nguyễn Hữu Khánh, vợ Trần Tổ Thơ	Thôn Vĩnh Hy	813	10	LUC	1.391,3	0,1		0,1		0,1	1.900,0	0,01		9.020	24.600	0	450	0	34.070
4	Hồ Ngọc Siêng, vợ Trần Thị Thu Vân	Quang Hy	643	10	LUC	667,3	29,6		29,6		29,6	2.558,4	1,16		2.669.920	7.281.600	0	133.200	0	10.084.720
5	Nguyễn Hữu Thắng, vợ Đào Thị Thu Thủy	Quang Hy	611	10	LUC	766,1		58,5	58,5		58,5	2.325,0	2,52		4.568.850	12.460.500	0	263.250	0	17.292.600
II	DT thu hồi/DT sử dụng từ 10% đến dưới 30%					8.695,1	4.232,6	484,9	4.717,5	529,4	5.246,9			31	419.651.210	1.144.503.300	57.330.000	21.645.310	7.693.500	1.650.823.320
1	Cao Thanh Vân, vợ Nguyễn Thị Hoa	Vinh Thạnh 2	699	10	LUC	1.694,9	443,7		443,7		443,7	1.694,9	26,18	7	40.021.740	109.150.200	8.190.000	1.996.650	0	159.358.590
2	Ngô Đình Ngọc, vợ Huỳnh Thị Ngọc Tuấn	Vinh Thạnh 2	782	10	LUC	484,9		484,9	484,9		484,9	3.119,0	15,55	8	37.870.690	103.283.700	9.360.000	2.182.050	0	152.696.440
3	Đào Thị Kim Tước (c), con Huỳnh Thị Như Trúc	Vinh Thạnh 2	915	10	LUC	1.176,2	568,2		568,2		568,2	1.896,0	29,97	4	51.251.640	139.777.200	4.680.000	2.556.900	0	198.265.740
4	Nguyễn Văn Quang, vợ Đào Thị Mỹ Yên	Vinh Thạnh 2	914	10	LUC	482,2	85,2		85,2		85,2	575,0	14,82	2	7.685.040	20.959.200	2.340.000	383.400	0	31.367.640
5	Võ Xuân Phùng, vợ Võ Thị Hào	Vinh Thạnh 2	672	10	LUC	459,0	459,0		459,0		459,0	2.344,0	19,58	6	41.401.800	112.914.000	7.020.000	2.065.500	0	163.401.300
6	Bùi Đó (chết), con Bùi Đức Hùng ĐĐKK	Vinh Hy	610	10	LUC	1.279,5	808,7		808,7	470,80	1.279,5	5.876,0	21,78	4	72.944.740	198.940.200	4.680.000	3.639.150	0	280.204.090

Số TT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ thôn thường trú	Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Tổng DT thửa đất (m ²)	Hạng đất		DT thu hồi theo QH (m ²)	DT còn lại <200m ² hoặc khó SX	Tổng DT thu hồi (m ²)	Tổng DT đất NN (m ²)	% DT đất NN bị thu hồi	Nhân khẩu	Giá trị BT, HT đất đai và tài sản có trên đất (Phần trong ranh dự án)					Giá trị BT, HT (đồng)
							Hạng 2	Hạng 3							Giá trị BT đất đai	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT VKT	
a	b	c	d	e	f	g	i	j	l	m	n	o	p	q	1	2	3	4	5	5=1+2+3+4
7	Hồ Thị Ngọc Lan	Vĩnh Hy	626	10	LUC	434,3	375,7		375,7	58,60	434,3	2.631,0	16,51	7	33.888.140	92.422.200	8.190.000	1.690.650	0	136.190.990
8	Đỗ Toàn Chơn (c), con Đỗ Đăng Khoa ĐĐKK	Vinh Thanh 2	770	10	LUC	816,1	816,1		816,1		816,1	3.913,0	20,86	4	73.612.220	200.760.600	4.680.000	3.672.450	0	282.725.270
9	Lê Thị Phước, chồng Phạm Xuân Dù	Quang Hy	627	10	LUC	623,2	520,7		520,7		520,7	1.740,0	29,93	3	46.967.140	128.092.200	3.510.000	2.759.710	7.693.500	189.022.550
10	Ngô Thị Bích Oanh	Vĩnh Hy	609	10	LUC	1.244,8	155,3		155,3		155,3	1.366,1	11,37	4	14.008.060	38.203.800	4.680.000	698.850	0	57.590.710
III	DT thu hồi/DT sử dụng từ 30% đến 70%					16.526,2	11.944,9	2.642,7	14.587,6	960,8	15.548,4			40	1.283.824.850	3.501.340.500	93.600.000	65.644.200	7.500.000	4.951.909.550
1	Nguyễn Diên, vợ Lê Thị Chiên	Vinh Thanh 2	673	10	LUC	1.108,0	371,3		371,3	736,70	1.108,0	2.770,0	40,00	3	33.491.260	91.339.800	7.020.000	1.670.850	0	133.521.910
2	Nguyễn Xuân Phong (c), con Nguyễn Thế Dũng ĐĐKK	Vinh Thanh 2	700	10	LUC	1.702,1		1.702,1	1.702,1		1.979,1	3.421,0	57,85	4	132.934.010	362.547.300			5.400.000	612.274.660
			921	10	LUC	277,0	277,0		277,0						24.985.400	68.142.000				
3	Huỳnh Thị Sáng (c), con Nguyễn Văn Đạt ĐĐKK	Vinh Thanh 2	719	10	LUC	2.069,6	2.069,6		2.069,6		2.069,6	3.924,6	52,73	7	186.677.920	509.121.600	16.380.000	9.313.200	0	721.492.720
4	Đào Thị Thà (c), con Trần Quang Duy ĐĐKK	Vinh Thanh 2	720	10	LUC	2.021,6	2.021,6		2.021,6		2.493,6	5.355,0	46,57	4	224.922.720	613.425.600	9.360.000	11.221.200	0	858.929.520
			739	10	LUC	1.449,8	472,0		472,0											
5	Nguyễn Minh Nga, vợ Võ Thị Ngọc Hương	Vinh Thanh 2	751	10	LUC	1.054,8	1.054,8		1.054,8		1.054,8	1.943,0	54,29	4	95.142.960	259.480.800	9.360.000	4.746.600	0	368.730.360
6	Trần Thị Bích	Vinh Thanh 2	752	10	LUC	917,5	917,5		917,5		917,5	2.713,0	33,82	2	82.758.500	225.705.000	4.680.000	4.128.750	0	317.272.250
7	Phạm Thị Trinh, chồng Cao Văn An	Vinh Thanh 2	658	10	LUC	846,1	622,0		622,0	224,10	1.503,7	3.163,8	47,53	3	115.419.920	314.781.600	7.020.000	5.758.200	0	442.979.720
			690	10	LUC	657,6	657,6		657,6											
8	Ngô Thị Tin (c), con Dương Minh Lương ĐĐKK	Vinh Thanh 2	671	10	LUC	993,2	993,2		993,2		993,2	1.564,0	63,50	4	89.586.640	244.327.200	9.360.000	4.469.400	0	347.743.240
9	Lê Thị Hiệp (c), con Võ Thị Thúy Hằng ĐĐKK	Vinh Thanh 2	689	10	LUC	940,6		940,6	940,6		1.454,9	2.771,2	52,50	4	73.460.860	200.347.800				462.623.370
			738	10	LUC	514,3	514,3		514,3						46.389.860	126.517.800	9.360.000	6.547.050	0	
10	Đặng Minh Chánh, vợ Trần Thị Thanh Hương	Vĩnh Hy	657	10	LUC	1.974,0	1.974,0		1.974,0		1.974,0	2.854,0	69,17	5	178.054.800	485.604.000	11.700.000	8.883.000	2.100.000	686.341.800
IV	DT thu hồi/DT sử dụng trên 70%					7.826,5	3.493,4	3.244,9	6.738,3	190,6	6.928,9			26	568.531.370	1.550.540.100	121.680.000	31.646.350	0	2.272.397.820

[illegible]

Phụ lục số 02

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN NẪM NGOÀI RANH GIỚI GPMB DỰ ÁN
KHU KHO BÃI, DỊCH VỤ, LOGISTICS (KB-DV 04) TẠI LÔ KB-DV 04, QUỐC LỘ 19 MỚI, XÃ PHƯỚC LỘC
HUYỆN TUY PHƯỚC (ĐỢT 1)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]